

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ IV NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số: 03/QĐ-THCS ngày 07/01/2021 của Hiệu trưởng trường THCS Kim Sơn)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Ngân sách nhà nước;  
 Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 282/QĐ-PGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Phòng Giáo dục và Đào tạo

Căn cứ Quyết định số 46/QĐ-PGDĐT ngày 05 tháng 04 năm 2020 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều phê duyệt điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 164/QĐ-PGDĐT ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Phòng Giáo dục và Đào tạo

Căn cứ Quyết định số 165/QĐ-PGDĐT ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều về giao bổ sung dự toán chi hỗ trợ dạy bơi, dọn vệ sinh bể bơi hà năm 2020 (nguồn không tự chủ năm 2020);

Căn cứ Quyết định số 186/QĐ-PGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều phê duyệt Bổ sung dự toán chi ngân sách hỗ trợ miễn giảm học phí, chi phí học tập, hỗ trợ ăn trưa, giáo viên dạy trẻ khuyết tật kỳ II năm học 2019-2020 và kỳ I năm học 2020-2021;

Trường THCS Kim Sơn công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý IV năm 2020 như sau:

DVT: Đồng

| Số TT      | Nội dung                                           | Dự toán đầu năm 2020 + Bổ sung | Thực hiện quý IV năm 2020 | Thực hiện quý IV/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Thực hiện quý IV nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|----------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 1          | 2                                                  | 3                              | 4                         | 5                                      | 6                                                       |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> | <b>750,211,998</b>             | <b>715,371,998</b>        | <b>95</b>                              |                                                         |
| <b>I</b>   | <b>Số thu</b>                                      | <b>750,211,998</b>             | <b>715,371,998</b>        | <b>95</b>                              |                                                         |
| 1          | Học phí                                            | 241,000,000                    | 206,160,000               | 86                                     |                                                         |
| 2          | Tiền trông giữ phương tiện giao thông              | 50,625,000                     | 50,625,000                | 100                                    |                                                         |
| 3          | Tiền học kỹ năng sống                              | 24,480,000                     | 24,480,000                | 100                                    |                                                         |
| 4          | Tiền học tiếng anh với người nước ngoài            | 176,960,000                    | 176,960,000               | 100                                    |                                                         |
| 5          | Tiền học thêm buổi 2                               | 129,024,000                    | 129,024,000               | 100                                    |                                                         |
| 6          | Chăm sóc sức khỏe ban đầu + BHYT học sinh          | 17,898,998                     | 17,898,998                | 100                                    |                                                         |
| 7          | Tiền bảo hành công trình, XHH sân cỏ               | 110,224,000                    | 110,224,000               | 100                                    |                                                         |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu được để lại</b>                | <b>750,211,998</b>             | <b>715,371,998</b>        | <b>95</b>                              |                                                         |
| <b>1</b>   | <b>Học phí</b>                                     | <b>241,000,000</b>             | <b>206,160,000</b>        | <b>86</b>                              |                                                         |
| <b>1.1</b> | <b>Chi thanh toán cho cá nhân</b>                  | <b>96,400,000</b>              | <b>137,989,632</b>        | <b>143</b>                             |                                                         |
|            | Mục 6000: Tiền lương                               | 96,400,000                     | 137,989,632               | 143                                    |                                                         |
| <b>1.2</b> | <b>Chi nghiệp vụ chuyên môn</b>                    | <b>144,600,000</b>             | <b>68,170,368</b>         | <b>47</b>                              |                                                         |
|            | Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng             | 20,000,000                     | -                         | 0                                      |                                                         |

|            |                                                                                                |                             |                             |            |  |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------|--|
|            | Mục 6750: Chi phí thuê mướn                                                                    | 20,000,000                  |                             | 0          |  |
|            | Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn                                          | 84,600,000                  |                             | 0          |  |
|            | Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                          | 20,000,000                  | 68,170,368                  | 341        |  |
| 2          | <b>Tiền trông giữ phương tiện giao thông</b>                                                   | <b>50,625,000</b>           | <b>50,625,000</b>           | <b>100</b> |  |
| 3          | <b>Tiền học kỹ năng sống</b>                                                                   | <b>24,480,000</b>           | <b>24,480,000</b>           | <b>100</b> |  |
| 4          | <b>Tiền học tiếng anh với người nước ngoài</b>                                                 | <b>176,960,000</b>          | <b>176,960,000</b>          | <b>100</b> |  |
| 5          | <b>Tiền học thêm buổi 2</b>                                                                    | <b>129,024,000</b>          | <b>129,024,000</b>          | <b>100</b> |  |
| 6          | <b>Chăm sóc sức khỏe ban đầu + BHYT y tế học sinh</b>                                          | <b>17,898,998</b>           | <b>17,898,998</b>           | <b>100</b> |  |
| 7          | <b>Tiền bảo hành công trình, XHH sân cỏ</b>                                                    | <b>110,224,000</b>          | <b>110,224,000</b>          | <b>100</b> |  |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>                                                   |                             |                             |            |  |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                                          |                             |                             |            |  |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                                                              | <b>3,423,353,200</b>        | <b>3,335,096,533</b>        | <b>97</b>  |  |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                               | 3,307,000,000               | 3,218,743,333               | 97         |  |
| <b>1</b>   | <b><u>Chi thanh toán cho cá nhân</u></b>                                                       | <b><u>2,899,000,000</u></b> | <b><u>2,557,187,632</u></b> | <b>88</b>  |  |
|            | Mục 6000: Tiền lương                                                                           | 1,405,546,800               | 1,344,554,476               | 96         |  |
|            | Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng                         | -                           | 77,072,099                  |            |  |
|            | Mục 6100: Phụ cấp lương                                                                        | 597,767,736                 | 694,447,817                 | 116        |  |
|            | Mục 6200: Tiền thưởng                                                                          | 10,000,000                  | 10,800,000                  | 108        |  |
|            | Mục 6250: Phúc lợi tập thể                                                                     | 20,000,000                  | 3,555,000                   | 18         |  |
|            | Mục 6300: Các khoản đóng góp                                                                   | 865,685,464                 | 411,992,340                 | 48         |  |
|            | Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho                                                        | -                           | 14,765,900                  |            |  |
| <b>2</b>   | <b><u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u></b>                                                         | <b><u>387,000,000</u></b>   | <b><u>626,619,601</u></b>   | <b>162</b> |  |
|            | Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng                                                         | 18,000,000                  | 74,719,937                  | 415        |  |
|            | Mục 6550: Vật tư văn phòng                                                                     | 40,000,000                  | 82,411,000                  | 206        |  |
|            | Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc                                                      | 12,000,000                  | 20,208,000                  | 168        |  |
|            | Mục 6650: Hội nghị                                                                             | 15,000,000                  | -                           | 0          |  |
|            | Mục 6700: Công tác phí                                                                         | 45,000,000                  | 61,300,000                  | 136        |  |
|            | Mục 6750: Chi phí thuê mướn                                                                    | 20,000,000                  | 62,222,400                  | 311        |  |
|            | Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng | 126,000,000                 | 160,259,500                 | 127        |  |
|            | Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn                                          | -                           |                             |            |  |
|            | Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                          | 111,000,000                 | 146,398,764                 | 132        |  |
|            | Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình                                                              | -                           | 19,100,000                  |            |  |
| <b>3</b>   | <b><u>Các khoản chi khác</u></b>                                                               | <b><u>21,000,000</u></b>    | <b><u>34,936,100</u></b>    | <b>166</b> |  |
|            | Mục 7750: Chi khác                                                                             | 21,000,000                  | 34,936,100                  | 166        |  |
| <b>1.2</b> | <b><u>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</u></b>                                           | <b><u>116,353,200</u></b>   | <b><u>116,353,200</u></b>   | <b>100</b> |  |
|            | Mục 6000: Tiền lương                                                                           | 14,393,200                  | 14,393,200                  | 100        |  |

|  |                                                                                                |            |            |     |  |
|--|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|-----|--|
|  | Mục 6150: học bổng và hỗ trợ khác cho HS, SV, CB đi học                                        | 12,460,000 | 12,460,000 | 100 |  |
|  | Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                                                | 9,500,000  | 9,500,000  | 100 |  |
|  | Mục 6550: Vật tư văn phòng                                                                     | 41,600,000 | 41,600,000 | 100 |  |
|  | Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tại sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng | 38,400,000 | 38,400,000 | 100 |  |

*Đông Triều, ngày 7 tháng 01 năm 2020*

**HIỆU TRƯỞNG**

**Đặng Thị Thảo**



